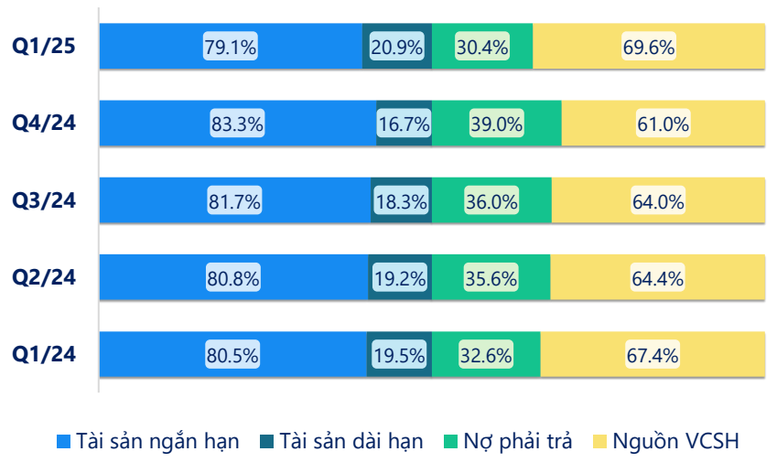
FireAnt

CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (HSX: VPS)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,690
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,927
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,100
SL cổ phiếu LH	24,460,792
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,285
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	237
P/E	14.7
EPS	659

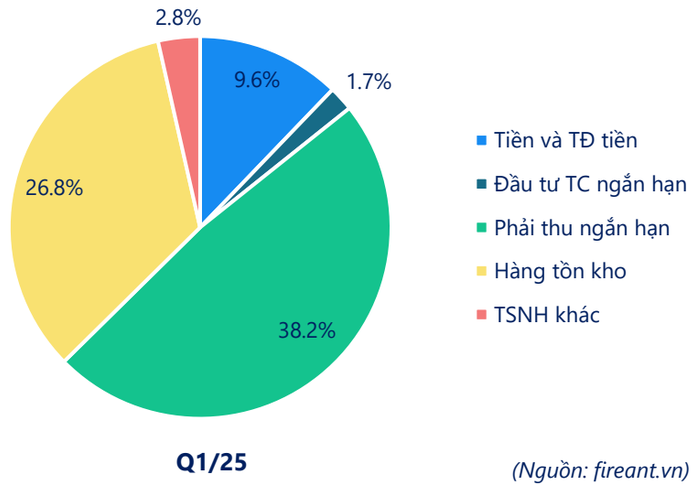
	YTD	1T	3T	6T
VPS	10.1%	4.5%	13.1%	6.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



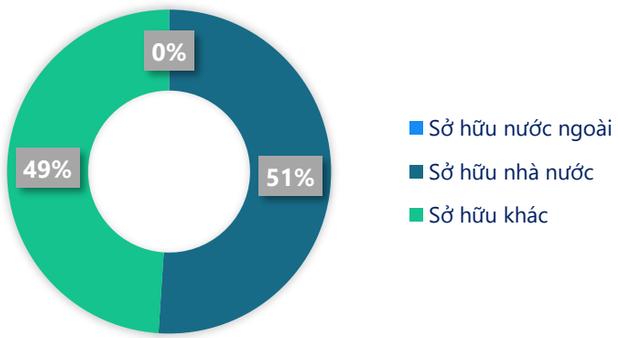
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



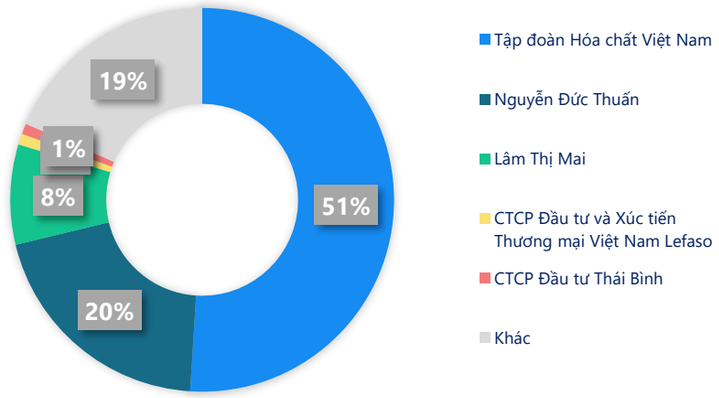
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



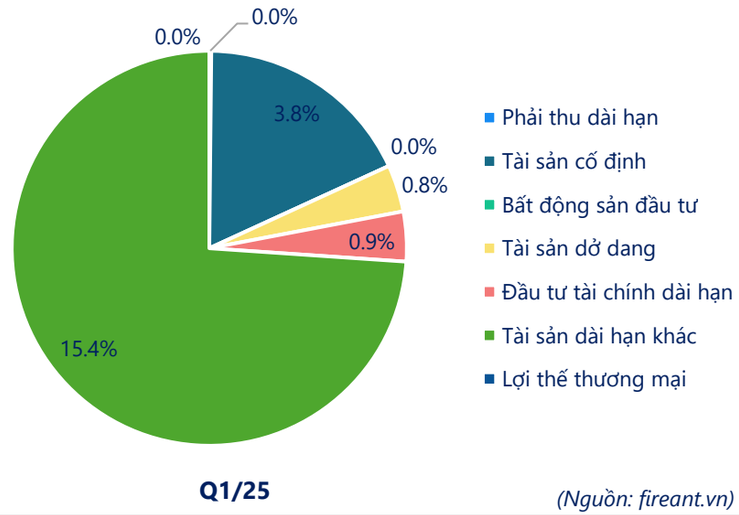
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

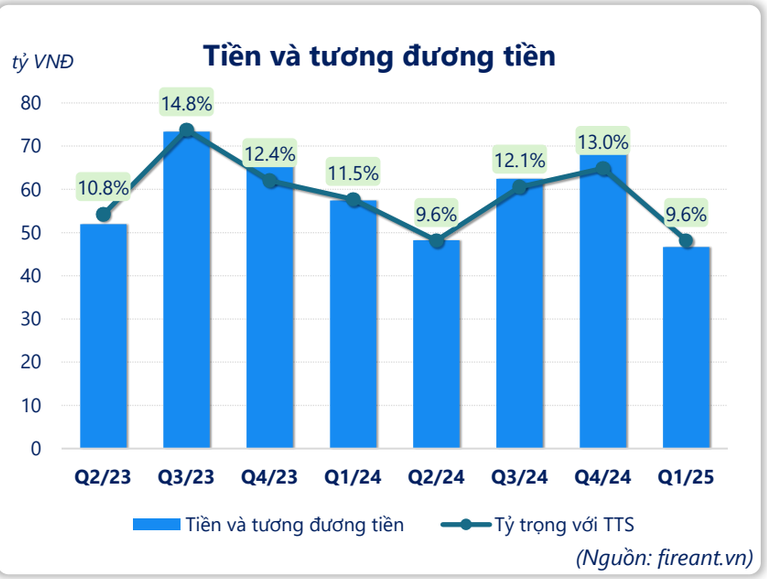
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



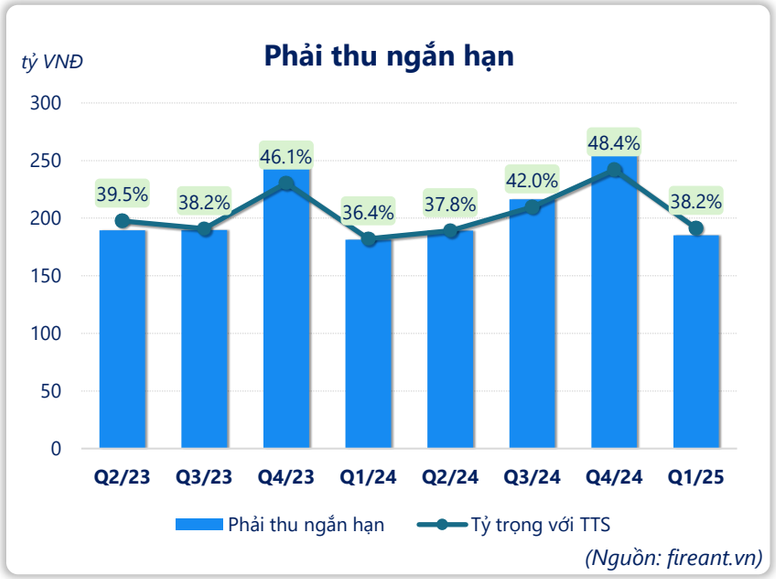
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

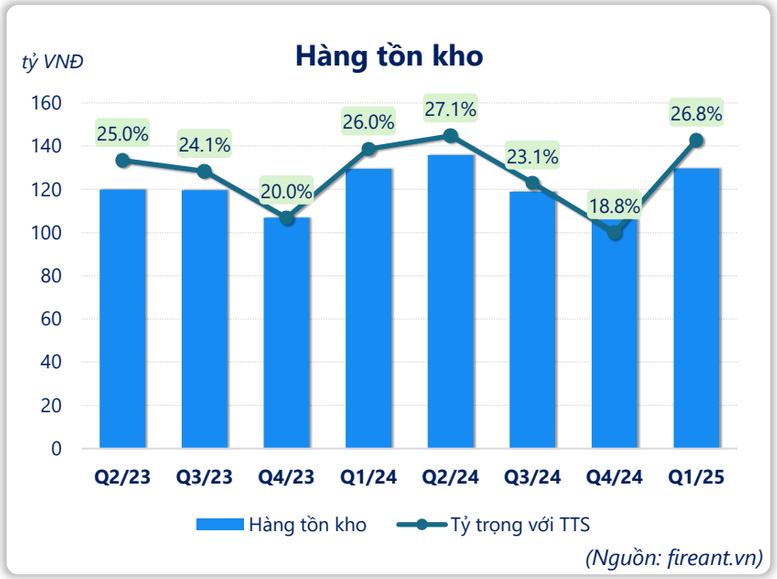
CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (HSX: VPS)



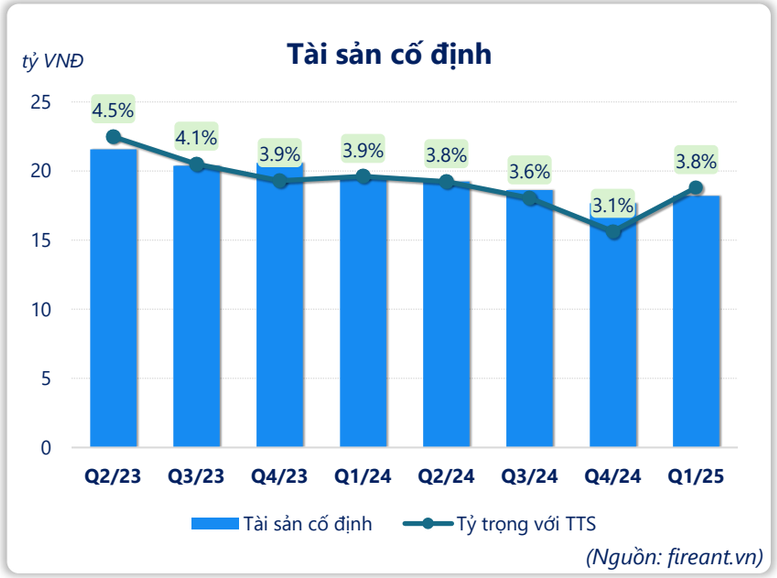
(Nguồn: fireant.vn)



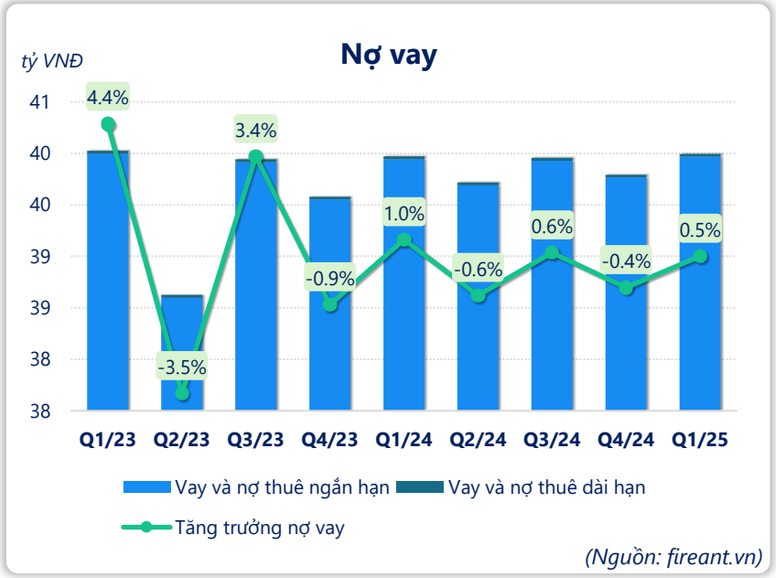
(Nguồn: fireant.vn)



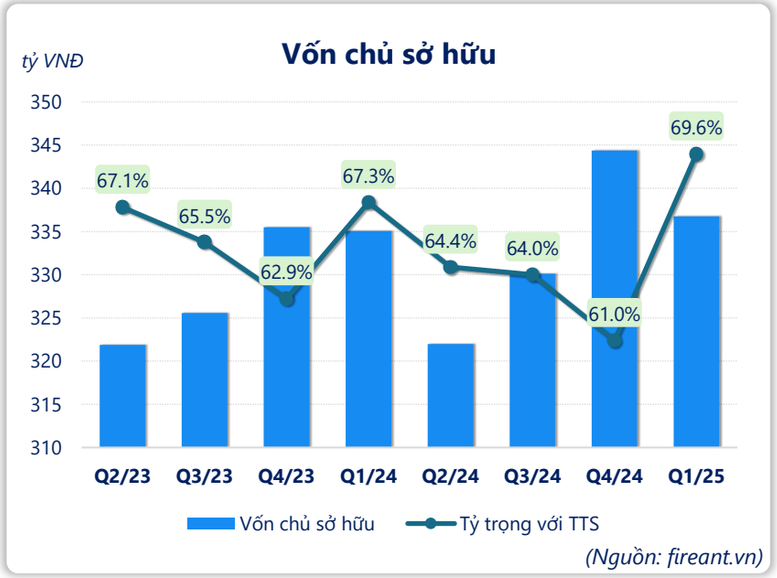
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

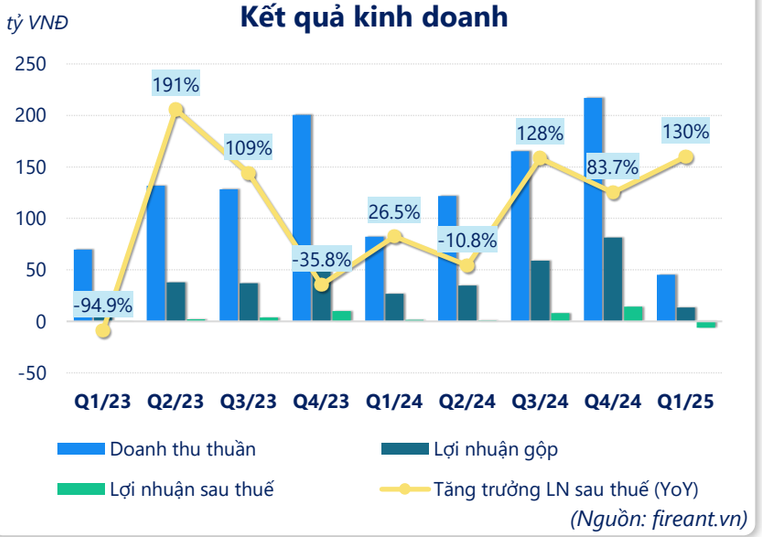


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

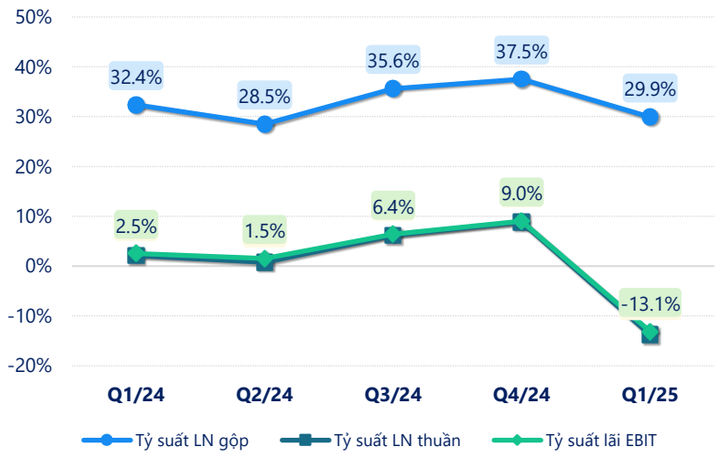
CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (HSX: VPS)

Kết quả kinh doanh



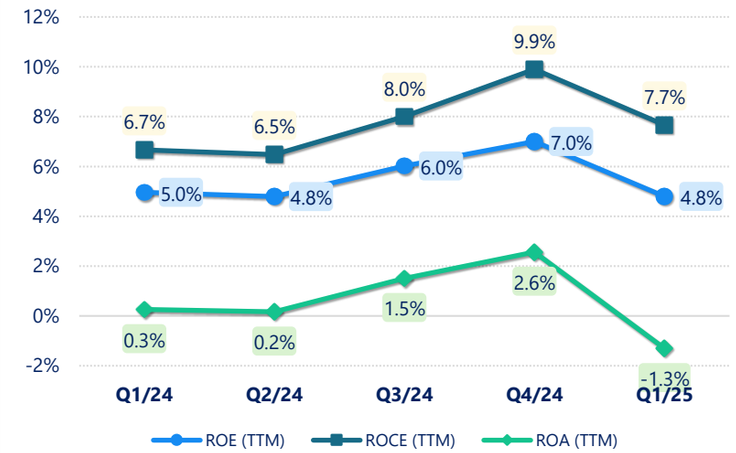
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



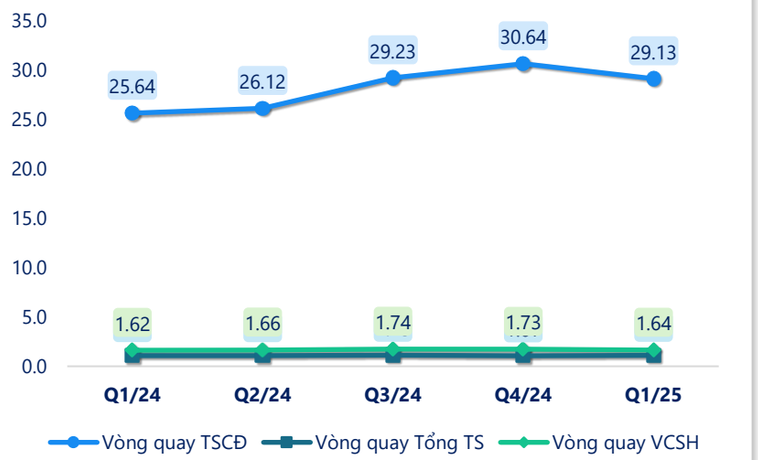
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



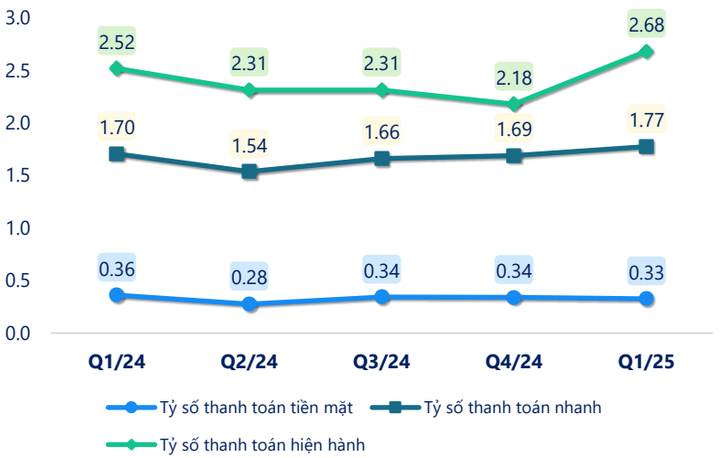
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



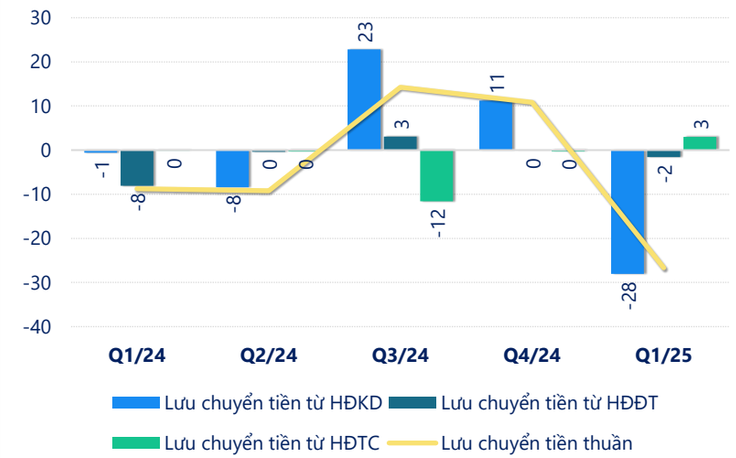
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (HSX: VPS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**484**	**556**	**-12.9%**
Tài sản ngắn hạn	383	462	-17.1%
Tiền và tương đương tiền	46.6	73.3	-36.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.00	8.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	185	265	-30.0%
Hàng tồn kho	130	106	22.3%
Tài sản ngắn hạn khác	13.5	10.0	34.9%
Tài sản dài hạn	**101**	**94.1**	**7.5%**
Phải thu dài hạn	0.16	0.16	0.0%
Tài sản cố định	18.2	17.7	3.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.89	3.89	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.13	4.28	-3.5%
Tài sản dài hạn khác	**74.8**	**68.2**	**9.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	147	211	-30.5%
Nợ ngắn hạn	**143**	**207**	**-31.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.0	39.8	0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.5	96.0	-29.7%
Nợ dài hạn	4.29	4.29	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**337**	**344**	**-2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**337**	**344**	**-2.2%**
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.13**	**0.13**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	82.3	122	165	217	45.2
Giá vốn hàng bán	55.7	87.1	106	136	31.7
Lợi nhuận gộp	26.6	34.7	58.9	81.4	13.5
Doanh thu HĐTC	1.16	1.03	1.05	1.44	0.66
Chi phí TC	3.88	2.99	3.83	3.57	3.23
Chi phí lãi vay	0.36	0.42	0.37	0.41	0.39
LN trong công ty LKLD	0	-0.79	0	-0.29	0
Chi phí bán hàng	11.6	17.9	26.8	27.3	7.17
Chi phí QLDN	10.6	13.2	19.2	18.8	9.99
LN thuần từ HĐKD	1.72	0.95	10.2	19.2	-6.23
Lợi nhuận khác	0.00	0.46	0.02	-0.06	-0.09
LN trước thuế	1.72	1.42	10.2	19.2	-6.32
Lợi nhuận sau thuế	1.37	1.00	8.13	14.3	-6.33
LNST của CĐ cty mẹ	1.28	0.79	7.64	14.1	-6.40

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.56	-8.44	22.8	11.2	-28.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.10	-0.41	3.03	-0.05	-1.60
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.11	-0.36	-11.6	-0.33	3.02
Tiền đầu kỳ	66.2	57.4	48.2	62.4	73.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.77**	**-9.20**	**14.2**	**10.8**	**-26.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	57.4	48.2	62.4	73.3	46.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic